

Bản án số: **731/2020/KDTM-ST**
Ngày: 09/6/2020
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hà Thanh Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lê Thị Nhanh;**
2. Ông **Nguyễn Đình Cường**

Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Thúy Ngân** – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham
gia phiên tòa:* Bà **Phùng Thị Lan** - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 5 năm 2020 và ngày 09 tháng 6 năm 2020, tại phòng xử
án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án
dân sự về kinh doanh thương mại thụ lý số 446/1999/TLST-KDTM ngày 08
tháng 10 năm 1999 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2105/2020/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 4
năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty CP HP**(tên cũ là Công ty HP).

Trụ sở : Số 60 đường C, quận N, Thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp : Ông **Trần Văn Đ** (Văn bản ủy quyền số
68/UY ngày 24/7/2019) (Có mặt).

Bị đơn: **Công ty Cổ phần VLXD**(tên cũ là Công ty VLXD IV)

Trụ sở : Số 159 đường K , phường NTB, Quận M, Thành phố Hồ Chí
Minh;

Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Thu H - Chức vụ: Tổng Giám đốc.
Địa chỉ: 33/1 đường D, phường BN, Quận M, TP.Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn – Công ty CP HP và tại phiên tòa sơ thẩm ông Trần Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Công ty Cổ phần HP và Công ty Cổ phần Đầu tư VLXD đã ký hợp đồng về việc cung cấp xi măng cho nhà máy gạch Ceramic Thiệp Th – Đồng nai, cụ thể:

- Hợp đồng số 14 ngày 10/7/1998 số lượng 500 tấn xi măng PC30 trị giá 490.000.000 đồng. Nguyên đơn đã giao đủ hàng nhưng bị đơn chỉ thanh toán được 200.000.000 đồng.

- Hợp đồng số 22 ngày 12/8/1998 số lượng 500 tấn xi măng PC30 trị giá 455.000.000 đồng. Nguyên đơn đã giao được 50 tấn hàng trị giá 45.500.000 đồng nhưng bị đơn chưa thanh toán.

Đến ngày 20/5/1999 thì đôi bên đã thanh lý hợp đồng theo biên bản thanh lý ngày 20/5/1999. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 16/11/1998 thì bị đơn ký xác nhận khoản công nợ mà bị đơn nợ nguyên đơn là 361.384.500 đồng , trong đó bao gồm nợ tiền hàng là 335.500.000 đồng và nợ lãi quá hạn là 25.884.500 đồng. Bị đơn cũng cam kết trả nợ trong hạn 3 ngày kể từ ngày xác nhận công nợ. Tuy nhiên do bị đơn không thanh toán khoản nợ trên nên nguyên đơn kiện bị đơn đến Tòa án. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì ông Lê Đắc L là đại diện theo pháp luật của bị đơn đồng thời là người trực tiếp ký hợp đồng mua bán với nguyên đơn bị Cơ quan điều tra PC 16 – Công an tỉnh Đồng Nai khởi tố theo Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 1060 ngày 14/9/1999 và Quyết định khởi tố bị can số 1061 ngày 14/9/1999 nên Tòa án đã tạm đình chỉ vụ án để chờ kết quả giải quyết vụ án hình sự. Từ đó đến nay, nguyên đơn không biết vụ án hình sự được giải quyết như thế nào và cũng không được tham gia phiên tòa xét xử vụ án hình sự nên không cung cấp thông tin về kết quả giải quyết vụ án cho Tòa án.

Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn. Yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán khoản nợ là 361.384.500 đồng theo đúng biên bản đối chiếu công nợ ngày 16/11/1998 giữa nguyên đơn và bị đơn.

Quá trình tố tụng tại Tòa án:

* Theo Quyết định tạm đình chỉ vụ án số 154/DSST ngày 16/11/1999 thì Tòa án nhân dân TP.Hồ Chí Minh căn cứ kết quả xác minh việc ông Lê Đắc L là đại diện theo pháp luật của bị đơn đồng thời là người trực tiếp ký hợp đồng mua bán với nguyên đơn bị Cơ quan điều tra PC 16 – Công an tỉnh Đồng Nai khởi tố theo Quyết

định khởi tố vụ án hình sự số 1060 ngày 14/9/1999 và Quyết định khởi tố bị can số 1061 ngày 14/9/1999 ngày 16/11/1999 để tạm đình chỉ giải quyết vụ án tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn, chờ kết quả giải quyết vụ án hình sự.

* Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 34/2008/HSST ngày 25/02/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai (do Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai cung cấp cho Tòa án nhân dân TP.Hồ Chí Minh theo công văn số 591/TA ngày 02/8/2018) thì khoản nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế mà Lê Đắc L với tư cách đại diện theo pháp luật của bị đơn đã ký kết với nguyên đơn được tách ra giải quyết trong vụ án dân sự khác khi nguyên đơn có yêu cầu. Do vậy Tòa án nhân dân TP.Hồ Chí Minh đã ra Quyết định tiếp tục giải quyết lại vụ án theo luật định.

* Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến tại phiên tòa sơ thẩm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Người tham gia tố tụng dân sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ vào đơn khởi kiện của Nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ có đủ cơ sở xác định tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Thời điểm khởi kiện là năm 1999 và bị đơn có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ Pháp lệnh số 27/HDNN ngày 07/12/1989 về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự năm có hiệu lực vào thời điểm thụ lý thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

[3] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn : Bị đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt mà không vì lý do chính đáng. Do vậy Hội

đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét nhận định như sau: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải kèm giấy triệu tập cho bị đơn cũng như người đại diện theo pháp luật của bị đơn đến Tòa án nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản hay ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do vậy căn cứ vào trình bày của nguyên đơn tại Tòa án, đối chiếu với các chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ gồm: Hợp đồng mua bán xi măng số 14 ngày 10/7/1998 và số 22 ngày 12/8/1998; biên bản đối chiếu công nợ ngày 16/11/1998; biên bản thanh lý hợp đồng ngày 20/5/1999 được nguyên đơn và bị đơn xác lập và đóng dấu ký tên hợp lệ thì có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định: bị đơn có nợ nguyên đơn khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán xi măng số 14 ngày 10/7/1998 và số 22 ngày 12/8/1998 là 361.384.500 đồng, trong đó bao gồm nợ tiền hàng là 335.500.000 đồng và nợ lãi quá hạn là 25.884.500 đồng. Do vậy việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán ngay khoản nợ trên là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Nghị định của chính phủ số 70/CP ngày 12/6/1997; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí là 13.841.535 đồng tính trên khoản tiền phải trả cho nguyên đơn là 361.384.500 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

[6] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Do tại Hợp đồng số 14 ngày 10/7/1998; Hợp đồng số 22 ngày 12/8/1998; Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 20/5/1999 thì các bên không có thỏa thuận về tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 20/5/1999. Do vậy theo hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Pháp lệnh số 27/HDNN ngày 07/12/1989 về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị định của chính phủ số 70/CP ngày 12/6/1997; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty Cổ phần VLXD phải thanh toán cho Công ty Cổ phần HP số tiền 361.384.500 đồng là khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán xi măng số 14 ngày 10/7/1998 và số 22 ngày 12/8/1998 được xác lập giữa Công ty Cổ phần HP và Công ty Cổ phần Đầu tư VLXD.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần Đầu tư VLXD phải chịu là 13.841.535 đồng.

Công ty Cổ phần HP được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí là 7.436.000 đồng theo biên lai thu số 004620 quyển số 000093 ký hiệu AA/96 ngày 17/9/1999 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (tên cũ là Phòng Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh).

Các đương sự thi hành tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Các đương sự
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thanh Thủy